

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 54

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi mới nhất là lần thứ 9 số 0100100858 ngày 5 tháng 9 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH theo QĐ số 499/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Minh Hải	Chủ tịch
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Bùi Thanh Nam	Thành viên
Bà Đỗ Thị Hương Giang	Thành viên
Ông Kim Ki Min	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Hoa Tùng	Trưởng ban
Ông Bùi Văn Hưởng	Thành viên
Ông Tạ Phúc Tâm	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Thanh Nam	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Hương Giang	Giám đốc tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo Pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Bùi Thanh Nam - Tổng Giám đốc và ông Bùi Minh Hải - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Tổng Giám đốc
Bùi Thanh Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 12824744/66811055-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 54, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thái Thanh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0402-2023-004-1



Nguyễn Thu Hằng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3342-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.258.538.093.367	843.527.920.850
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	357.140.742.117	88.932.954.794
111	1. Tiền		70.490.742.117	68.372.982.294
112	2. Các khoản tương đương tiền		286.650.000.000	20.559.972.500
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	28.205.928.767	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		28.205.928.767	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		445.052.201.900	374.088.903.006
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	350.602.580.193	346.388.717.850
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	41.601.081.250	20.531.281.667
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	17.500.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	35.348.540.457	7.168.903.489
140	IV. Hàng tồn kho	9	366.595.376.460	332.395.842.352
141	1. Hàng tồn kho		371.226.779.767	335.834.197.595
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.631.403.307)	(3.438.355.243)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		61.543.844.123	48.110.220.698
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	24.512.130.307	17.352.172.436
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		36.997.886.662	29.972.345.203
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	18	33.827.154	785.703.059
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.128.215.248.066	1.053.341.230.687
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		8.917.294.434	5.627.292.434
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	3.000.000.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	5.917.294.434	5.627.292.434
220	II. Tài sản cố định		836.720.493.134	883.749.812.114
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	707.433.191.596	746.613.941.176
222	Nguyên giá		1.377.638.244.532	1.330.140.844.366
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(670.205.052.936)	(583.526.903.190)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	123.223.969.040	129.864.367.289
225	Nguyên giá		159.473.454.987	151.227.306.839
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(36.249.485.947)	(21.362.939.550)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	6.063.332.498	7.271.503.649
228	Nguyên giá		13.958.789.411	13.548.949.411
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.895.456.913)	(6.277.445.762)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		15.085.087.545	11.983.988.071
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	15.085.087.545	11.983.988.071
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		123.130.059.932	-
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	14	123.130.059.932	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		144.362.313.021	151.980.138.068
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	143.010.063.596	149.391.585.369
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	373.213.390	826.287.835
269	3. Lợi thế thương mại	16	979.036.035	1.762.264.864
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.386.753.341.433	1.896.869.151.537

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.085.038.661.132	1.242.176.465.712
310	I. Nợ ngắn hạn		937.838.904.471	790.682.410.289
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	277.697.540.107	165.547.395.508
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.2	52.682.868.348	37.546.761.807
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	19.629.876.277	12.011.425.352
314	4. Phải trả người lao động		25.483.266.458	20.255.907.324
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	4.472.340.224	577.295.415
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	3.151.345.460	2.851.219.303
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	542.086.088.185	535.512.533.706
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	12.635.579.412	16.379.871.874
330	II. Nợ dài hạn		147.199.756.661	451.494.055.423
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	171.840.673.693
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	3.648.899.056	6.648.899.056
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	143.550.857.605	273.004.482.674
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.301.714.680.301	654.692.685.825
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.301.714.680.301	654.692.685.825
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		728.800.000.000	364.400.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		728.800.000.000	364.400.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		327.962.683.602	145.866.725.129
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		13.417.059.302	13.417.059.302
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		231.331.708.688	129.424.803.484
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		119.424.803.484	57.506.129.861
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		111.906.905.204	71.918.673.623
429	5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		203.228.709	1.584.097.910
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.386.753.341.433	1.896.869.151.537

Đỗ Anh Tuấn

Đỗ Thị Hương Giang



Người lập
Đỗ Anh Tuấn

Kế toán trưởng
Đỗ Thị Hương Giang

Tổng Giám đốc
Bùi Thanh Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	2.388.781.240.988	2.091.267.885.128
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(5.616.792.260)	(7.586.391.229)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	2.383.164.448.728	2.083.681.493.899
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(1.969.409.126.016)	(1.720.760.064.341)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		413.755.322.712	362.921.429.558
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	48.862.239.093	66.225.536.659
22	7. Chi phí tài chính	27	(58.771.713.062)	(53.517.662.024)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	27	(43.547.184.624)	(48.833.164.671)
24	8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết		10.059.932	(18.083.706.198)
25	9. Chi phí bán hàng	28	(189.138.546.368)	(198.001.662.984)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(68.589.806.805)	(63.841.563.856)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		146.127.555.502	95.702.371.155
31	12. Thu nhập khác	29	3.568.559.261	2.948.342.687
32	13. Chi phí khác	29	(4.389.430.557)	(8.590.145.868)
40	14. Lỗ khác	29	(820.871.296)	(5.641.803.181)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		145.306.684.206	90.060.567.974
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(32.927.573.758)	(18.706.649.540)
52	17. (Chi phí)/ thu nhập thuế TNDN hoãn lại	31.3	(453.074.445)	826.287.835
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		111.926.036.003	72.180.206.269
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		111.906.195.632	71.972.402.608
62	20. Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát		19.840.371	207.803.661



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	1.944	1.701
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	33	1.944	1.701



Người lập
Đỗ Anh Tuấn



Kế toán trưởng
Đỗ Thị Hương Giang



Tổng Giám đốc
Bùi Thành Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		145.306.684.206	90.060.567.974
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính, hao mòn tài sản cố định vô hình, và phân bổ lợi thế thương mại		110.589.787.441	99.569.991.877
03	Các khoản dự phòng		1.193.048.064	2.061.100.896
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(182.448.736)	798.096.775
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(27.894.729.075)	(9.771.625.707)
06	Chi phí lãi vay	27	43.547.184.624	48.833.164.671
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		272.559.526.524	231.551.296.486
09	Tăng các khoản phải thu		(59.123.174.681)	(158.024.825.222)
10	Tăng hàng tồn kho		(35.392.582.172)	(125.135.471.675)
11	(Giảm)/ tăng các khoản phải trả		(40.327.594.948)	47.812.164.621
12	Tăng chi phí trả trước		(4.291.267.258)	(4.686.769.612)
14	Tiền lãi vay đã trả		(43.471.741.972)	(52.466.325.699)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19	(25.993.921.564)	(9.297.796.884)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.744.292.462)	(11.408.554.689)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		50.214.951.467	(81.656.282.674)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(55.772.836.686)	(58.810.493.715)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		712.227.273	273.935.333
23	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác		(332.233.928.767)	(50.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		283.528.000.000	78.380.754.939
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(124.520.000.000)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		-	88.000.000.000
27	Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		23.899.785.505	4.622.562.349
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(204.386.752.675)	62.466.758.906

302-6
CÔNG TY
NHỰA
& YC
Hà Nội
NHẤT
Hà Nội
30M - 1

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		546.495.958.473	-
33	Tiền thu từ đi vay		878.929.593.702	990.008.442.693
34	Tiền trả nợ gốc vay		(979.812.623.036)	(904.261.365.107)
35	Tiền trả nợ thuê tài chính		(23.924.713.312)	(16.841.205.320)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.200.000)	(36.412.061.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		421.687.015.827	32.493.810.666
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		267.515.214.619	13.304.286.898
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		88.932.954.794	75.718.057.600
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		692.572.704	(89.389.704)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	357.140.742.117	88.932.954.794

Đỗ Anh Tuấn

Đỗ Thị Hương Giang



Người lập
Đỗ Anh Tuấn

Kế toán trưởng
Đỗ Thị Hương Giang

Tổng Giám đốc
Bùi Thanh Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi mới nhất là lần thứ 9 số 0100100858 ngày 5 tháng 9 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH theo QĐ số 499/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.766 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 2.318 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 4 công ty con (31 tháng 12 năm 2021: 4 công ty con) với thông tin cụ thể như sau :

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM (Công ty Viexim)	100%	100%	Thôn Hảo, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa
2	Công ty TNHH An Trung Industries (Công ty An Trung)	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa
3	Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam (Công ty VMC)	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại
4	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường (Công ty An Cường)	99,95%	99,95%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất

Công ty có một công ty liên kết như được trình bày ở Thuyết minh số 14.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”) được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chứng từ.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

TI
OP
TI
T
HỆ
H
HÀ
TIẾ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	10 năm

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

BỘ TÀI CHÍNH HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 15 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí thuê đất;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất giữa Công ty với Sở Tài nguyên và Môi Trường Hà Nội và với Ban Quản lý Khu Công nghiệp Công nghệ cao An Phát. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê đất.

NH
 M
 NH
 P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm (5) năm. Định kỳ Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng các khoản đầu tư và chứng khoán kinh doanh

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng các khoản đầu tư và chứng khoán kinh doanh được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn cổ phần. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm nhựa và các sản phẩm phụ trợ liên quan. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty dựa trên khu vực địa lý của việc bán hàng.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

02/ST/HH/Y/NHÁ NỘ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	585.129.021	271.717.897
Tiền gửi ngân hàng	69.905.613.096	68.101.264.397
Các khoản tương đương tiền (*)	286.650.000.000	20.559.972.500
TỔNG CỘNG	357.140.742.117	88.932.954.794

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 4,5 - 6,5%/năm (năm 2021: 2,4 - 3,35%/năm) và có kỳ hạn không quá 3 tháng.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng, hưởng lãi suất từ 4,5 - 8,7%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu từ các bên khác	348.869.487.904	337.507.246.157
- Công ty TNHH Honda Việt Nam	100.758.614.828	86.509.332.663
- Công ty TNHH Competition Team Technology (Việt Nam)	35.747.520.799	16.198.447.060
- Công ty TNHH Lucida Surface	30.934.532.063	-
- Competition Team Technology (India) Private Limited	11.393.660.146	14.593.333.923
- Công ty TNHH Piaggio Việt Nam	11.108.760.221	13.448.939.705
- Các khoản phải thu khách hàng khác	158.926.399.847	206.757.192.806
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	1.733.092.289	8.881.471.693
TỔNG CỘNG	350.602.580.193	346.388.717.850

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty TNHH Flooring Industries Limited Sarl	22.987.504.533	-
Công ty TNHH Kỹ thuật kim loại LIHAI	7.150.802.079	12.940.247.726
Các khoản trả trước khác	11.157.596.066	7.576.229.481
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	305.178.572	14.804.460
TỔNG CỘNG	41.601.081.250	20.531.281.667

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Phải thu về cho vay cá nhân (*)	2.300.000.000	-	-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn với bên liên quan (Thuyết minh số 32)	15.200.000.000	-	-	-
TỔNG CỘNG	17.500.000.000	-	-	-
Phải thu về cho vay dài hạn				
Phải thu về cho vay dài hạn với bên liên quan (Thuyết minh số 32)	3.000.000.000	-	-	-
TỔNG CỘNG	3.000.000.000	-	-	-

(*) Hợp đồng cho vay Ông Nguyễn Trường Giang có kỳ hạn 6 tháng, không có tài sản đảm bảo và hưởng lãi suất 9%/năm.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	27.407.249.407	-	5.517.738.546	-
Phải thu về lãi tiền gửi, cho vay	4.552.358.844	-	51.079.521	-
Tạm ứng cho nhân viên	2.154.912.982	-	685.270.879	-
Phải thu ngắn hạn khác	530.794.200	-	881.993.995	-
Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 32)	703.225.024	-	32.820.548	-
TỔNG CỘNG	35.348.540.457	-	7.168.903.489	-
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược dài hạn	5.917.294.434	-	5.627.292.434	-
TỔNG CỘNG	5.917.294.434	-	5.627.292.434	-

(*) Chủ yếu bao gồm các khoản ký quỹ ở ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty VMC và Công ty An Trung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng đang đi trên đường	7.094.828.973	-	3.891.264.774	-
Nguyên liệu, vật liệu	161.057.175.953	-	133.476.261.514	-
Công cụ, dụng cụ	39.100.203.768	-	23.122.481.581	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	98.819.320.129	-	104.800.785.831	-
Thành phẩm	62.998.848.000	(4.631.403.307)	67.649.459.284	(3.438.355.243)
Hàng hóa	2.156.402.944	-	2.893.944.611	-
TỔNG CỘNG	371.226.779.767	(4.631.403.307)	335.834.197.595	(3.438.355.243)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	3.438.355.243	1.377.254.347
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	2.454.111.360	2.606.000.614
Trừ: Hoàn nhập và sử dụng dự phòng trong năm	(1.261.063.296)	(544.899.718)
Số cuối năm	4.631.403.307	3.438.355.243

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND	
						Tổng cộng	
Số đầu năm	343.663.918.946	933.554.461.646	46.232.336.037	6.690.127.737	1.330.140.844.366		
- Mua trong năm	-	13.931.258.081	6.881.710.372	30.000.000	20.842.968.453		
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.309.204.227	25.512.870.602	-	-	-	30.822.074.829	
- Thanh lý, nhượng bán	(1.559.511.073)	(1.288.476.191)	(1.319.655.852)	-	-	(4.167.643.116)	
Số cuối năm	347.413.612.100	971.710.114.138	51.794.390.557	6.720.127.737	1.377.638.244.532		
<i>Trong đó:</i>							
Đã khấu hao hết	84.417.421.754	285.544.147.896	20.947.211.564	4.203.119.410	395.111.900.624		
Giá trị khấu hao lũy kế:							
Số đầu năm	116.802.652.082	432.270.927.381	29.556.321.796	4.897.001.931	583.526.903.190		
- Khấu hao trong năm	12.768.984.026	73.624.138.244	2.942.611.415	453.436.219	89.789.169.904		
- Thanh lý, nhượng bán	(1.559.511.073)	(393.392.858)	(1.158.116.227)	-	(3.111.020.158)		
Số cuối năm	128.012.125.035	505.501.672.767	31.340.816.984	5.350.438.150	670.205.052.936		
Giá trị còn lại:							
Số đầu năm	226.861.266.864	501.283.534.265	16.676.014.241	1.793.125.806	746.613.941.176		
Số cuối năm	219.401.487.065	466.208.441.371	20.453.573.573	1.369.689.587	707.433.191.596		
<i>Trong đó:</i>							
Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp	169.625.670.795	364.855.561.809	2.428.670.455	-	536.909.903.059		

Một số tài sản cố định hữu hình là nhà xưởng, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 22.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	150.327.306.839	900.000.000	151.227.306.839
- Thuê trong năm	8.246.148.148	-	8.246.148.148
Số cuối năm	<u>158.573.454.987</u>	<u>900.000.000</u>	<u>159.473.454.987</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	21.344.322.883	18.616.667	21.362.939.550
- Khấu hao trong năm	14.796.546.397	90.000.000	14.886.546.397
Số cuối năm	<u>36.140.869.280</u>	<u>108.616.667</u>	<u>36.249.485.947</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>128.982.983.956</u>	<u>881.383.333</u>	<u>129.864.367.289</u>
Số cuối năm	<u>122.432.585.707</u>	<u>791.383.333</u>	<u>123.223.969.040</u>

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm	13.548.949.411
Tăng trong năm	409.840.000
Số cuối năm	<u>13.958.789.411</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã khấu hao hết</i>	2.081.225.711
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	6.277.445.762
Khấu hao trong năm	1.618.011.151
Số cuối năm	<u>7.895.456.913</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>7.271.503.649</u>
Số cuối năm	<u>6.063.332.498</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp</i>	1.944.071.385

Một số tài sản cố định vô hình được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 22.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Mua sắm máy móc thiết bị	9.722.820.622	6.347.320.559
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.362.266.923	5.636.667.512
TỔNG CỘNG	15.085.087.545	11.983.988.071

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	
	<i>Tỷ lệ vốn nắm giữ, đồng thời là tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ vốn nắm giữ, đồng thời là tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Hoạt động chính</i>
Đầu tư vào công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	23,11		- Sản xuất, mua bán bao bì và các sản phẩm nhựa khác

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này tức ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Giá trị đầu tư</i>	<i>Phân chia lãi từ công ty liên kết sau ngày mua</i>	<i>Tổng giá trị</i>
Đầu tư vào công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	123.120.000.000	10.059.932	123.130.059.932
TỔNG CỘNG	123.120.000.000	10.059.932	123.130.059.932

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12.384.571.189	7.842.559.337
Phí bảo hộ lao động	7.470.570.301	4.184.835.187
Phí bảo hiểm	616.361.600	465.716.896
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.040.627.217	4.859.061.016
TỔNG CỘNG	24.512.130.307	17.352.172.436
Dài hạn		
Chi phí thuê đất trả trước	117.821.366.675	121.334.197.835
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	18.281.002.644	18.947.191.271
Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	633.447.966	837.968.750
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.274.246.311	8.272.227.513
TỔNG CỘNG	143.010.063.596	149.391.585.369

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

		<i>Đơn vị tính: VND</i>
		<i>Công ty An Trung</i>
Nguyên giá:		
Số đầu năm		<u>3.916.144.144</u>
Số cuối năm		<u>3.916.144.144</u>
Giá trị phân bổ lũy kế:		
Số đầu năm		2.153.879.280
- Phân bổ trong năm		<u>783.228.829</u>
Số cuối năm		<u>2.937.108.109</u>
Giá trị còn lại:		
Số đầu năm		<u>1.762.264.864</u>
Số cuối năm		<u>979.036.035</u>

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

17.1. Phải trả cho người bán ngắn hạn

		<i>Đơn vị tính: VND</i>			
		<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	
Phải trả cho người bán	145.379.746.897	145.379.746.897	156.157.048.500	156.157.048.500	
- Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	13.782.084.374	13.782.084.374	13.400.610.960	13.400.610.960	
- Công ty TNHH Kingfa SCI & Tech (Vietnam)	8.711.565.600	8.711.565.600	2.006.539.621	2.006.539.621	
- Phải trả người bán khác	122.886.096.923	122.886.096.923	140.749.897.919	140.749.897.919	
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	<u>132.317.793.210</u>	<u>132.317.793.210</u>	<u>9.390.347.008</u>	<u>9.390.347.008</u>	
TỔNG CỘNG	<u>277.697.540.107</u>	<u>277.697.540.107</u>	<u>165.547.395.508</u>	<u>165.547.395.508</u>	

17.2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh VINFAST		42.311.416.532	30.459.296.299
Các đối tượng khác		10.371.451.816	7.038.468.640
Trả tiền trước từ bên liên quan (Thuyết minh số 32)		-	<u>48.996.868</u>
TỔNG CỘNG		<u>52.682.868.348</u>	<u>37.546.761.807</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu/cán trừ trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	754.235.776	-	(754.235.776)	-
Thuế thu nhập cá nhân	30.411.182	249.776.951	(260.576.076)	19.612.057
Thuế khác	1.056.101	13.158.996	-	14.215.097
TỔNG CỘNG	785.703.059	262.935.947	(1.014.811.852)	33.827.154
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	415.030.512	40.786.955.535	(39.369.609.140)	1.832.376.907
Thuế xuất, nhập khẩu	25.503.480	2.045.018.324	(2.070.521.804)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.075.192.162	32.170.636.782	25.993.921.564	17.251.907.380
Thuế thu nhập cá nhân	495.459.518	2.229.218.282	(2.181.325.490)	543.352.310
Thuế, phí khác	239.680	7.543.710.132	(7.541.710.132)	2.239.680
TỔNG CỘNG	12.011.425.352	84.775.539.055	77.157.088.130	19.629.876.277

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	1.348.179.716	349.361.871
Chi phí phải trả khác	3.124.160.508	227.933.544
TỔNG CỘNG	4.472.340.224	577.295.415

20. PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phải trả khác	1.926.725.133	729.149.821
Phải trả khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 32)	1.224.620.327	2.122.069.482
TỔNG CỘNG	3.151.345.460	2.851.219.303
Dài hạn		
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược dài hạn	3.648.899.056	6.648.899.056
TỔNG CỘNG	3.648.899.056	6.648.899.056

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	16.379.871.874	8.063.771.642
Trích lập trong năm	10.000.000.000	19.724.654.921
Sử dụng trong năm	<u>(13.744.292.462)</u>	<u>(11.408.554.689)</u>
Số cuối năm	<u>12.635.579.412</u>	<u>16.379.871.874</u>

11/11/2022 11:11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Thuyết minh	Số đầu năm		Phát sinh trong năm			Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
Vay ngắn hạn								
Vay ngân hàng	486.578.182.251	486.578.182.251	1.402.566.837.333	(1.382.932.078.235)	506.212.941.349	506.212.941.349		
Vay dài hạn đến hạn trả	10.566.590.220	10.566.590.220	10.573.273.664	(10.746.738.420)	10.393.125.464	10.393.125.464		
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	23.942.761.235	23.942.761.235	25.461.973.449	(23.924.713.312)	25.480.021.372	25.480.021.372		
Vay ngắn hạn các bên liên quan	14.425.000.000	14.425.000.000	370.400.000.000	(384.825.000.000)	-	-		
Vay các đối tượng khác	-	-	40.000.000.000	(40.000.000.000)	-	-		
TỔNG CỘNG	535.512.533.706	535.512.533.706	1.849.002.084.446	(1.842.428.529.967)	542.086.088.185	542.086.088.185		
Vay dài hạn								
Vay ngân hàng	191.610.596.636	191.610.596.636	3.135.482.000	(82.043.363.546)	112.702.715.090	112.702.715.090		
Vay dài hạn các bên liên quan	30.000.000.000	30.000.000.000	-	(30.000.000.000)	-	-		
Nợ thuế tài chính	51.393.886.038	51.393.886.038	4.916.229.926	(25.461.973.449)	30.848.142.515	30.848.142.515		
TỔNG CỘNG	273.004.482.674	273.004.482.674	8.051.711.926	(137.505.336.995)	143.550.857.605	143.550.857.605		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.1 Khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Số dư cuối năm bao gồm các khoản vay ngắn hạn ngân hàng theo các Hợp đồng vay vốn với lãi suất từ 3% đến 10,5%/năm. Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Hình thức đảm bảo
	VND	USD	
Ngân hàng TMCP Quân đội	94.092.757.892		Kỳ hạn vay 9 đến 12 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 29 tháng 12 năm 2023
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam	4.507.038.450	189.810	Kỳ hạn vay 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 23 tháng 6 năm 2023
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	14.478.470.427		Kỳ hạn vay 4 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 3 năm 2023
	15.956.789.529	672.431,08	Kỳ hạn vay 4 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 4 năm 2023
	2.882.352.585	121.464,5	Kỳ hạn vay 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 17 tháng 2 năm 2023
	28.344.700.084		Kỳ hạn vay 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 4 năm 2023
	86.833.635.336		Kỳ hạn vay 3 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 23 tháng 3 năm 2023.
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH			
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.973.624.100	83.170	Kỳ hạn vay 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn cuối vào ngày 12 tháng 6 năm 2023
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	160.525.004.969		Kỳ hạn vay 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 6 năm 2023
Ngân hàng Malaysian Banking Berhad	20.221.443.887		Kỳ hạn vay 12 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 10 tháng 5 năm 2023
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	5.207.124.090		Kỳ hạn vay 9 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 5 tháng 4 năm 2023
Ngân hàng Woori Bank	71.190.000.000	3.000.000	Kỳ hạn vay 12 tháng, lãi vay trả mỗi 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 22 tháng 11 năm 2023.
TỔNG CỘNG	506.212.941.349		

(*) Các khoản vay có tài sản đảm bảo được thế chấp bằng:

- Tiền ký quỹ tại các ngân hàng thương mại, tài sản, quyền tài sản đã, đang và sẽ hình thành từ phương án cấp tín dụng của các ngân hàng thương mại, bao gồm vốn vay, LC do các ngân hàng thương mại phát hành, nghĩa vụ được các ngân hàng thương mại bảo lãnh;
- Hợp đồng tiền gửi với tổng trị giá 10.000.000.000 VND của Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings do ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam phát hành;
- Tài sản là 1.142.848 cổ phiếu của Công ty được nắm giữ bởi công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings theo hợp đồng cầm cố số 01/20/CC/CP/VNCB/HGM-VMC.
- Máy móc, thiết bị tại Công ty An Cường theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/10699682/HDBĐ và biên bản bán giao ngày 28 tháng 9 năm 2018 theo Thuyết minh số 10;
- Hợp đồng cầm cố tiền gửi số VHN160258/DUL và các bản sửa đổi (nếu có) Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh và Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội với giá trị ít nhất 100% tổng dư nợ gốc của Công ty tại từng thời điểm và các khoản ký quỹ, ký cược được trình bày theo thuyết minh số 8.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.2 Khoản vay ngân hàng dài hạn

Số dư cuối năm bao gồm các khoản vay dài hạn ngân hàng theo các Hợp đồng vay vốn lãi suất từ 7,7 đến 12,5%/năm. Chi tiết các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân Đội	67.363.779.400	Kỳ hạn vay 60 tháng, gốc vay trả hàng quý, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đảo hạn ngày 27 tháng 12 năm 2024.	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của 2 lô đất tại Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát; và tài sản là máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay này.
Ngân hàng TMCP Quân Đội	40.517.377.000	Kỳ hạn vay tối đa 60 tháng kể từ ngày giải ngân, gốc vay trả hàng quý, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đảo hạn ngày 28 tháng 6 năm 2025	Máy móc thiết bị/ Bất động sản/Giấy tờ có giá thuộc sở hữu của Công ty có giá trị đảm bảo tương ứng 30% tổng dư nợ tín dụng tối đa mà Ngân hàng cấp.
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	6.751.484.154	Kỳ hạn vay 48 tháng, gốc vay trả hàng quý, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đảo hạn ngày 21 tháng 4 năm 2027	Tất cả máy móc thiết bị được tài trợ bởi hợp đồng tín dụng
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	8.463.200.000	Kỳ hạn vay 48 tháng, gốc vay trả hàng quý, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đảo hạn ngày 8 tháng 8 năm 2023	Các tài sản cố định hữu hình và vô hình dùng để thế chấp được bàn giao theo biên bản bàn giao ngày 1 tháng 12 năm 2019 theo Thuyết minh số 10.

TỔNG CỘNG

123.095.840.554

Trong đó:

- Vay dài hạn đến hạn trả 10.393.125.464

- Vay dài hạn 112.702.715.090



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.3 Nợ thuế tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuê máy móc, thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính. Chi tiết nợ thuê tài chính dài hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Khoản mục	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Đơn vị tính: VND
Các khoản nợ thuê tài chính	56.328.163.887	Gốc vay và lãi vay được trả định kỳ hàng tháng trong giai đoạn từ tháng 6 năm 2019 đến tháng 12 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất năm 7,6% - 10,3%

Trong đó:

Nợ dài hạn đến hạn trả	25.480.021.372
Nợ dài hạn	30.848.142.515

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu</i>	<i>Nợ gốc</i>
Nợ thuế tài chính ngắn hạn Từ 1 năm trở xuống	30.281.108.266	4.801.086.894	30.096.183.936	6.153.422.701
Nợ thuế tài chính dài hạn Từ 1 đến 5 năm	33.886.958.839	3.038.816.324	59.366.928.547	7.973.042.509
TỔNG CỘNG	64.168.067.105	7.839.903.218	89.463.112.483	14.126.465.210
			75.336.647.273	



Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND					
	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	364.400.000.000	145.866.725.129	13.417.059.302	113.670.784.782	1.322.565.264	638.677.134.477
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	71.972.402.608	207.803.661	72.180.206.269
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(19.724.654.921)	-	(19.724.654.921)
- Chia cổ tức	-	-	-	(36.440.000.000)	-	(36.440.000.000)
- Mua thêm phần lợi ích trong công ty con	-	-	-	(53.728.985)	53.728.985	-
Số cuối năm	364.400.000.000	145.866.725.129	13.417.059.302	129.424.803.484	1.584.097.910	654.692.685.825
Năm nay						
Số đầu năm	364.400.000.000	145.866.725.129	13.417.059.302	129.424.803.484	1.584.097.910	654.692.685.825
- Tăng vốn (*)	364.400.000.000	182.095.958.473	-	-	-	546.495.958.473
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	111.906.195.632	19.840.371	111.926.036.003
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	(10.000.000.000)	-	(10.000.000.000)
- Mua thêm phần lợi ích trong công ty con (***)	-	-	-	709.572	(1.400.709.572)	(1.400.000.000)
Số cuối năm	728.800.000.000	327.962.683.602	13.417.059.302	231.331.708.688	203.228.709	1.301.714.680.301

(*) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 197/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 5 năm 2022 thông qua phương án sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành cổ phiếu ra công chúng và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 277/2022/QĐ - HĐQT ngày 10 tháng 6 năm 2022 về việc thông qua sửa đổi bổ sung Điều lệ Công ty theo quy mô vốn điều lệ mới theo kết quả phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu và Thông báo số 1254/TB-SGDHCM ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về việc niêm yết bổ sung 36.440.000 cổ phiếu NHH, Công ty đã hoàn tất việc tăng vốn điều lệ và nâng tổng vốn điều lệ của Công ty lên thành 728.800.000.000 VND.

Trong số cổ phiếu niêm yết bổ sung nói trên, 30.353.584 cổ phiếu được tự do chuyển nhượng từ ngày 6 tháng 7 năm 2022 và 6.086.416 cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng đến ngày 5 tháng 6 năm 2023.

(**) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 197/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 5 năm 2022, Công ty đã thông qua phương án trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021.

(***) Đây là thay đổi do tăng tỷ lệ sở hữu tại công ty con là Công ty An Cường trong năm từ 99,18% lên 99,95%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022			Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	201.603.080.000	201.603.080.000	-	165.369.460.000	165.369.460.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	345.725.140.000	345.725.140.000	-	77.862.570.000	77.862.570.000	-
Cổ đông khác	181.471.780.000	181.471.780.000	-	121.167.970.000	121.167.970.000	-
TỔNG CỘNG	728.800.000.000	728.800.000.000	-	364.400.000.000	364.400.000.000	-

23.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	364.400.000.000	364.400.000.000
Vốn góp tăng trong năm	364.400.000.000	-
Số cuối năm	<u>728.800.000.000</u>	<u>364.400.000.000</u>

23.4 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố trong năm		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức cho năm 2021 (10%/cổ phiếu)	-	36.440.000.000
Cổ tức đã trả trong năm		
Cổ tức cho năm 2021	1.200.000	36.412.061.600

23.5 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đã được duyệt	72.880.000	36.440.000
Cổ phiếu đã phát hành	72.880.000	36.440.000
Cổ phiếu phổ thông	72.880.000	36.440.000
Cổ phiếu đang lưu hành	72.880.000	36.440.000
Cổ phiếu phổ thông	72.880.000	36.440.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (năm 2021: 10.000 VND). Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại sàn HOSE theo mã chứng khoán là NHH.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	905.416	2.264.636

Tại ngày báo cáo, Nhóm Công ty đã giữ hộ khách hàng một số lượng khuôn nhằm sản xuất sản phẩm nhựa. Do hàng hóa giữ hộ thuộc nhiều chủng loại khác nhau, nên Nhóm Công ty không thuyết minh chi tiết số lượng và giá trị của các hàng hóa giữ hộ này.

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	2.388.781.240.988	2.091.267.885.128
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	2.326.969.986.090	2.023.254.983.181
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	43.552.191.902	54.680.183.958
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	17.595.828.280	10.859.794.492
<i>Doanh thu khác</i>	663.234.716	2.472.923.497
Các khoản giảm trừ doanh thu	(5.616.792.260)	(7.586.391.229)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(200.853.000)	(1.566.766.932)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(1.341.275.174)	(3.305.096.242)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(4.074.664.086)	(2.714.528.055)
Doanh thu thuần	2.383.164.448.728	2.083.681.493.899
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần từ bán thành phẩm</i>	2.322.166.446.748	2.016.517.431.116
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng hóa</i>	42.738.938.984	53.831.344.794
<i>Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ</i>	17.595.828.280	10.859.794.492
<i>Doanh thu khác</i>	663.234.716	2.472.923.497
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	2.371.333.467.642	1.968.359.409.385
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 32)</i>	11.830.981.086	115.322.084.514

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	11.338.664.828	2.555.854.265
Lãi chuyển nhượng chứng khoán	17.062.400.000	34.547.520.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	20.461.174.265	4.040.204.843
Lãi thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	25.081.957.551
TỔNG CỘNG	48.862.239.093	66.225.536.659

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.917.107.436.074	1.659.020.502.027
Giá vốn của hàng hóa đã bán	41.360.084.432	51.149.955.708
Giá vốn cung cấp dịch vụ	8.994.925.954	7.182.579.462
Giá vốn khác	753.631.492	1.345.926.248
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.193.048.064	2.061.100.896
TỔNG CỘNG	1.969.409.126.016	1.720.760.064.341

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	43.547.184.624	48.833.164.671
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.961.619.347	3.827.699.003
Chi phí khác	3.262.909.091	856.798.350
TỔNG CỘNG	58.771.713.062	53.517.662.024

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí bán hàng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	177.532.048.457	188.872.125.130
- Chi phí nhân công	7.429.033.884	5.461.107.666
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	631.611.725	635.110.161
- Chi phí khấu hao	226.844.124	226.844.124
- Chi phí khác	3.319.008.178	2.806.475.903
TỔNG CỘNG	189.138.546.368	198.001.662.984
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	46.140.963.362	43.181.417.118
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.928.670.821	9.976.932.456
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.365.280.588	2.443.566.478
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.662.804.274	2.528.837.911
- Chi phí khác	6.492.087.760	5.710.809.893
TỔNG CỘNG	68.589.806.805	63.841.563.856

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	3.568.559.261	2.948.342.687
Tiền phạt thu được	585.512.605	608.758.341
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	322.227.273	247.744.495
Khác	2.660.819.383	2.091.839.851
Chi phí khác	4.389.430.557	8.590.145.868
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	505.083.333	-
Các khoản phạt	1.874.400.000	608.201.524
Khác	2.009.947.224	7.981.944.344
LỖ KHÁC	(820.871.296)	(5.641.803.181)

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.337.523.690.406	1.218.332.737.096
Chi phí nhân công	316.854.085.376	282.626.571.262
Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định, tài sản thuê tài chính và phân bổ lợi thế thương mại	110.589.787.441	99.569.991.876
Chi phí dịch vụ mua ngoài	390.093.058.074	408.278.961.397
Chi phí khác	18.891.648.410	14.438.731.696
TỔNG CỘNG	2.173.952.269.707	2.023.246.993.327

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và công ty con là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm nay</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.361.931.769	18.584.055.453
Chi phí thuế TNDN trích thiếu các năm trước	565.641.989	122.594.087
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	453.074.445	(826.287.835)
TỔNG CỘNG	33.380.648.203	17.880.361.705

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	145.306.684.206	90.060.567.974
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Nhóm Công ty	29.061.336.841	18.012.113.595
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
(Lãi)/lỗ từ công ty liên doanh liên kết	(2.011.986)	3.616.741.240
Lợi thế thương mại phân bổ	156.645.766	156.645.766
Chi phí lãi vay không được khấu trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	-	765.821.715
Chi phí không được khấu trừ	1.365.429.215	521.735.176
Ảnh hưởng của điều chỉnh hợp nhất liên quan đến hoàn nhập dự phòng tài chính vào công ty con	4.536.569.674	-
Chi phí thuế TNDN trích thiếu các năm trước	565.641.989	122.594.087
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Lỗ kỳ trước chuyển sang	-	(3.453.012.607)
Ảnh hưởng của điều chỉnh hợp nhất liên quan đến dự phòng tài chính vào công ty con và công ty liên doanh	-	(15.771.438)
Chi phí lãi vay không được khấu trừ từ những năm trước chuyển sang	(2.302.963.296)	(1.846.505.829)
Chi phí thuế TNDN	<u>33.380.648.203</u>	<u>17.880.361.705</u>

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chênh lệch tạm thời liên quan đến lợi nhuận chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ	373.213.390	826.287.835	(453.074.445)	826.287.835
(Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			(453.074.445)	826.287.835

31.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗ chuyển sang từ năm trước

Các công ty con của Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các công ty con không còn các khoản lỗ lũy kế (31 tháng 12 năm 2021: 1.776.622.006 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2022	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
2018	2023	31.427.929	(31.427.929)	-	-
2019	2024	3.326.240.040	(3.326.240.040)	-	-
2020	2025	15.382.388.637	(15.382.388.637)	-	-
TỔNG CỘNG		18.740.056.606	(18.740.056.606)	-	-

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận (tiếp theo)

Chi phí lãi vay vượt ngưỡng theo quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020:

Các công ty con được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng theo quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các công ty con có các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Có thể chuyển đến năm	Chi phí lãi vay được chuyển (*)	Chi phí lãi vay đã chuyển đến ngày	Chi phí lãi vay không được chuyển	Chi phí lãi vay chưa chuyển tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
			31 tháng 12 năm 2022	được chuyển	tháng 12 năm 2022
2020	2025	48.363.278.093	(18.592.674.787)	-	29.770.603.306
2021	2026	4.672.187.507	-	-	4.672.187.507
TỔNG CỘNG		53.035.465.600	(18.592.674.787)	-	34.442.790.813

(*) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Công ty mẹ và các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan của Nhóm công ty bao gồm công ty mẹ, công ty liên kết và danh sách nhân viên quản lý chủ chốt tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ (*)</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty liên kết
Ông Bùi Minh Hải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT
Ông Kim Ki Min	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Thanh Nam	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Hương Giang	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc tài chính
Bà Phạm Thị Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hoa Tùng	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Bùi Văn Hường	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Tạ Phúc Tâm	Thành viên Ban kiểm soát

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ	Cổ tức đã trả		19.003.367.000
		Doanh thu bán hàng	-	32.842.090
		Mua tài sản cố định		-
		Chi tiền cho vay	4.600.000.000	3.000.000.000
		Nhận lại tiền trả gốc vay	-	3.000.000.000
		Gốc đi vay	70.400.000.000	120.525.000.000
		Trả gốc vay	84.825.000.000	106.100.000.000
		Chi phí lãi vay	273.378.356	1.104.275.892
		Mua hàng hóa dịch vụ	3.090.909.091	135.985.295.098
		Thu tiền góp vốn	181.850.430.000	-
		Nhận chuyển nhượng cổ phần	1.400.000.000	-
		Chi phí tư vấn nguồn vốn	1.272.727.273	-
		Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa dịch vụ
Bán hàng hóa dịch vụ	10.382.130.268			2.043.009.075
Nhận tiền cho vay	150.000.000.000			-
Chi phí lãi vay	87.561.644			-
Thanh toán tiền gốc vay	150.000.000.000			-
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Chi phí mua dịch vụ	157.846.431.878	160.677.063.414
		Nhận tiền cho vay	50.000.000.000	30.000.000.000
		Trả gốc vay	80.000.000.000	-
		Bán hàng hóa dịch vụ	50.008.783	46.351.505
		Chi phí lãi vay	1.092.123.289	1.528.767.124
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa dịch vụ	238.886.788.726	154.374.173.512
		Bán hàng hóa dịch vụ	164.843.630	184.645.340
		Mua tài sản cố định	130.000.000	-
		Cổ tức đã trả	-	7.376.257.000
		Chi phí thuê xe	180.000.000	-
		Thu tiền góp vốn	274.293.855.000	-
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa dịch vụ	93.120.454	1.469.274.009
		Doanh thu bán hàng hóa	16.877.974	370.896.708
		Cho thuê thiết bị	115.454.546	204.545.457
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Nhận tiền cho vay	100.000.000.000	14.125.000.000
		Thanh toán tiền gốc vay	100.000.000.000	14.125.000.000
		Doanh thu bán hàng	262.639.022	841.629.596
		Mua hàng hóa dịch vụ	2.911.079.068	2.797.957.371
		Chi phí tài chính	502.027.396	78.945.206
		Mua chứng khoán kinh doanh	-	71.250.000.000
		Mua tài sản cố định, xây dựng cơ bản	475.725.752	6.129.167.512
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Doanh thu bán hàng hóa	449.588.312	-
Công ty Cổ phần dịch vụ suất ăn công nghiệp An Phát	Công ty liên kết trong cùng tập đoàn	Mua dịch vụ	799.425.184	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ Phần Nhựa Bao Bì An Vinh	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Bán hàng hóa dịch vụ	13.804.715	141.457.238
		Mua hàng hóa dịch vụ	3.032.241.560	5.720.688.705
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt trong Tập đoàn	Bán hàng hóa, dịch vụ	279.742.623	1.711.313.592
		Mua hàng hóa	4.713.901	1.140.366.971
		Lãi cho vay	447.179.451	162.397.260
		Chi tiền cho vay	9.600.000.000	17.700.000.000
		Nhận lại tiền cho vay	-	17.700.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết trong Tập đoàn	Bán hàng hóa, dịch vụ	211.345.759	38.456.834
		Mua hàng hóa	574.735.850	1.687.628.009
An Thanh Bicsol Singapore PTE., Ltd.	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa	3.376.844.100	12.351.181.824
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty liên kết trong tập đoàn	Chi tiền cho vay	4.000.000.000	-
		Lãi cho vay	89.375.071	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng, đi vay và cho vay với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Ngoại trừ các khoản cho vay, đặt cọc và đi vay chịu lãi, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty do các khoản này còn trong hạn thanh toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

CÔNG TY
 H
 VQT
 AM
 ANP
 JI
 T.P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Bán hàng hóa dịch vụ	1.304.268.706	-
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt trong tập đoàn	Bán hàng hóa dịch vụ	403.511.947	101.057.095
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Bán hàng hóa dịch vụ	25.311.636	-
Công ty An Phát International INC	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Bán hàng hóa dịch vụ	-	8.688.004.219
Công ty cổ phần An Tiên Industries	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Bán hàng hóa dịch vụ	-	55.186.379
Công ty Cổ Phần Nhựa Bao Bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Bán hàng hóa dịch vụ	-	37.224.000
TỔNG CỘNG			1.733.092.289	8.881.471.693
Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 6.2)				
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa dịch vụ	-	14.804.460
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa dịch vụ	305.178.572	-
TỔNG CỘNG			305.178.572	14.804.460
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)				
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ	Cho vay	1.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt trong tập đoàn	Cho vay	9.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty liên kết trong tập đoàn	Cho vay	4.000.000.000	-
TỔNG CỘNG			15.200.000.000	-
Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 7)				
Công ty Cổ phần Tập đoàn An phát Holdings (*)	Công ty mẹ	Cho vay dài hạn	3.000.000.000	-
TỔNG CỘNG			3.000.000.000	-

(*) Khoản cho vay có kỳ hạn 15 tháng, không có tài sản đảm bảo và hưởng lãi suất 7,2%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt trong tập đoàn	Lãi phải thu từ cho vay	479.999.999	32.820.548
Công ty Cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	Công ty mẹ	Lãi phải thu từ cho vay	92.030.685	-
Công ty Cổ phần sản xuất PBAT An Phát	Công ty liên kết trong tập đoàn	Lãi phải thu từ cho vay	89.375.071	-
Công ty Cổ phần Liên Vạn An Tín	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Phải thu khác	41.819.269	-
TỔNG CỘNG			703.225.024	32.820.548
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 17.1)				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa	117.425.383.021	64.453.721
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Chi phí vận chuyển	13.110.666.522	3.601.982.755
Công ty Cổ phần Dịch vụ suất ăn công nghiệp An Phát	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Mua dịch vụ	700.078.400	-
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Mua dịch vụ	35.873.874	662.078.637
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa	458.040.000	873.955.152
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết trong tập đoàn	Mua hàng hóa	91.368.750	-
Công ty Cổ phần An Tiến industries	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa	-	815.800.000
Công ty Cổ Phần Nhựa Bao Bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa	496.382.643	462.027.143
An Thanh Bicsol Singapore PTE.,Ltd	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa	-	2.907.975.000
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt trong tập đoàn	Mua hàng hóa	-	2.074.600
TỔNG CỘNG			132.317.793.210	9.390.347.008

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước (Thuyết minh số 17.2)				
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Trả trước tiền mua hàng hóa dịch vụ	-	48.996.868
TỔNG CỘNG			-	48.996.868
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 20)				
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Các khoản chi hộ	1.224.620.327	1.090.727.836
		Phải trả lãi vay	-	756.164.384
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Các khoản chi hộ	-	-
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Lãi vay phải trả và công nợ khác	-	78.945.206
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ	Phải trả lãi vay	-	196.232.056
TỔNG CỘNG			1.224.620.327	2.122.069.482
Vay (Thuyết minh số 22)				
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Vay dài hạn	-	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ	Vay ngắn hạn	-	14.425.000.000
TỔNG CỘNG			-	44.425.000.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty:

Tên	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Ông Bùi Minh Hải	2.088.563.200	1.901.031.000
Ông Bùi Thanh Nam	1.270.309.700	1.145.943.600
Bà Đỗ Thị Hương Giang	802.536.000	63.975.600
Bà Phạm Thị Thanh Hiền	531.405.500	487.735.900
Bà Hòa Thị Thu Hà	72.000.000	72.000.000
Ông Kim Ki Min	72.000.000	48.000.000
Ông Mẫn Chí Trung (miễn nhiệm ngày 8 tháng 12 năm 2021)	-	510.492.600
Ông Lim Heon Young (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021)	-	24.000.000
Ông Trần Hoa Tùng	177.270.500	171.313.900
Ông Bùi Văn Hưởng	36.000.000	36.000.000
Ông Tạ Phúc Tâm	186.986.600	163.875.400
TỔNG CỘNG	5.237.071.500	4.624.368.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	111.906.195.632	71.972.402.608
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(10.000.000.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	111.906.195.632	61.972.402.608
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	57.563.187	36.440.000
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	57.563.187	36.440.000
Lãi trên cổ phiếu		
- <i>Lãi cơ bản</i>	1.944	1.701
- <i>Lãi suy giảm</i>	1.944	1.701

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 197/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 5 năm 2022.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2022 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về việc trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI
 KIỂM TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.

12-08
H
YOU
NAM
ÁNH
ỘI
.T.P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

34.1 Thông tin theo bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

	Sản xuất, bán và kinh doanh sản phẩm nhựa phụ trợ công nghiệp và các sản phẩm, dịch vụ liên quan	Sản xuất, bán và kinh doanh sản phẩm nhựa xây dựng và dịch vụ liên quan	Loại trừ	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày					
Doanh thu thuần		634.119.846.536	-	2.383.164.448.728	
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.749.044.602.192	151.831.400	(165.636.115)	-	
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	13.804.715	634.271.677.936	(165.636.115)	2.383.164.448.728	
Tổng doanh thu	1.749.058.406.907				
Kết quả					
Phần chia từ công ty liên kết	10.059.932			10.059.932	
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	151.999.121.697	4.037.907.774	-	156.037.029.471	
Thu nhập, chi phí không phân bổ (*)	-	-	-	(10.730.345.265)	
Lợi nhuận thuần trước thuế	-	-	-	145.306.684.206	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	(32.927.573.758)	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	(453.074.445)	
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	-	-	111.926.036.003	
Tài sản và công nợ					
Tài sản bộ phận	1.268.636.376.284	634.775.409.114	-	1.903.411.785.398	
Tài sản không phân bổ (*)	-	-	-	483.341.556.035	
Tổng tài sản	1.268.636.376.284	634.775.409.114	-	2.386.753.341.433	
Nợ phải trả bộ phận	152.015.446.324	219.607.968.510	-	371.623.414.834	
Nợ phải trả không phân bổ (*)	-	-	-	713.415.246.298	
Tổng nợ phải trả	-	-	-	1.085.038.661.132	
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí hình thành tài sản cố định	59.295.890.085	3.716.400.819	-	63.012.290.904	
Khấu hao	88.263.194.691	22.326.592.750	-	110.589.787.441	

(*) Doanh thu và chi phí không phân bổ vào bộ phận bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính và thu nhập khác, chi phí khác.

Tài sản và nợ phải trả không phân bổ bao gồm tiền, thuế, lợi thế thương mại, các khoản vay và các tài sản, nợ phải trả khác phục vụ cho các nhóm sản phẩm và được quản lý chung theo chính sách của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

34.2 Thông tin theo bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	Sản xuất, bán và kinh doanh sản phẩm nhựa phụ trợ công nghiệp và các sản phẩm, dịch vụ liên quan	Sản xuất, bán và kinh doanh sản phẩm nhựa xây dựng và dịch vụ liên quan	Loại trừ	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày					
Doanh thu thuần		723.979.090.348	-		2.083.681.493.899
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.359.702.403.551				
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	260.456.900	111.507.758	(371.964.658)		-
Tổng doanh thu	1.359.962.860.451	724.090.598.106	(371.964.658)		2.083.681.493.899
Kết quả					
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	31.271.887.239	51.722.609.281	-		82.994.496.520
Thu nhập, chi phí không phân bổ (*)	-	-	-		7.066.071.454
Lợi nhuận thuần trước thuế	-	-	-		90.060.567.974
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-		(18.706.649.540)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	-	-	-		826.287.835
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	-	-		72.180.206.269
Tài sản và công nợ					
Tài sản bộ phận	1.121.547.034.627	640.931.636.110	-		1.762.478.670.737
Tài sản không phân bổ (*)	-	-	-		134.390.480.799
Tổng tài sản	1.121.547.034.627	640.931.636.110	-		1.896.869.151.536
Nợ phải trả bộ phận	317.699.816.757	94.098.726.993	-		411.798.543.750
Nợ phải trả không phân bổ (*)	-	-	-		830.377.921.961
Tổng nợ phải trả	317.699.816.757	94.098.726.993	-		1.242.176.465.711
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí hình thành tài sản cố định	99.656.086.379	13.353.486.463	-		113.009.572.842
Khấu hao	78.979.737.925	20.590.253.952	-		99.569.991.877

(*) Doanh thu và chi phí không phân bổ vào bộ phận bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính và thu nhập khác, chi phí khác.

Tài sản và nợ phải trả không phân bổ bao gồm tiền, thuế, lợi thế thương mại, các khoản vay và các tài sản, nợ phải trả khác phục vụ cho các nhóm sản phẩm và được quản lý chung theo chính sách của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

34.2 Thông tin theo bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

	Hoạt động kinh doanh trong nước	Hoạt động kinh doanh xuất khẩu	Loại trừ	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày					
Doanh thu					
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	1.338.136.142.479	745.545.351.420	-	2.083.681.493.899	
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-	-	
Tổng doanh thu	1.338.136.142.479	745.545.351.420	-	2.083.681.493.899	
Các thông tin bộ phận khác					
Tài sản bộ phận	813.476.558.218	102.063.994.049	-	915.540.552.267	
Tài sản không phân bổ (*)	-	-	-	981.328.599.269	
Tổng tài sản	813.476.558.218	102.063.994.049	-	1.896.869.151.536	

(*) Tài sản không phân bổ là các tài sản phục vụ cho các nhóm sản phẩm và được quản lý chung theo chính sách của Nhóm Công ty bao gồm chủ yếu là tài sản cố định, tiền và tương đương tiền, đầu tư tài chính, phải thu cho vay và các tài sản ngắn hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động




Nhóm Công ty hiện đang thuê đất, nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dưới 1 năm	8.541.668.780	3.776.699.256
Từ 1 - 5 năm	13.396.554.935	11.321.662.162
Trên 5 năm	4.227.696.000	7.046.160.000
TỔNG CỘNG	26.165.919.715	22.144.521.418

Công ty cũng có các cam kết liên quan đến chi phí quản lý với mức phí 0,15 USD/m²/năm theo các Thỏa thuận đã ký liên quan đến quyền sử dụng đất cho các lô đất ở Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Hải Dương.

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 30 tháng 1 năm 2023, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc Công ty nhận chuyển nhượng 3.100.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát từ Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings. Sau giao dịch này, Công ty nắm giữ 30,07% cổ phần của Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát.

		
_____ Người lập Đỗ Anh Tuấn	_____ Kế toán trưởng Đỗ Thị Hương Giang	_____ Tổng Giám đốc Bùi Thanh Nam



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023